BASIC GRAMMAR:
SUBJECT - VERB AGREEMENT 6 (con't)

Việc hòa hợp số ít/ số nhiều giữa chủ ngữ và động từ là một phần rất quan trọng trong tiếng Anh. Khi bạn đã hiểu quy tắc rồi thì việc học 12 thì sẽ không còn khó khăn nữa.

Để chia động từ cho chính xác, ta cần thực hiện 4 bước cơ bản sau:

1. Xác định động từ chính là động từ nào và đang ở thì gì (bằng cách xem các trạng từ thời gian).
2. Xác định Head Noun (chủ từ) trong thành phần chủ ngữ. Chủ ngữ là thành phần đứng trước động từ.
3. Quy đổi chủ từ ra đại từ tương ứng để biết nó sẽ là số ít hay số nhiều (He/ She/ It/ We/ You/ They)

+ Nếu đổi được bằng đại từ He/ She/ It thì đó là chủ ngữ số ít
+ Nếu đổi được bằng đại từ We/ They thì đó là chủ ngữ số nhiều

4. Áp dụng quy tắc chung:

+ Chủ ngữ số ít (He/ She/ It) + động từ số ít (is/ was/ has/ does/ V_s,_es)
+ Chủ ngữ số nhiều (We/ They) + động từ số nhiều (are/ were/ have/ do/ V-bare infinitive)

CÁCH HÒA HỢP 3	DANH TỪ/ ĐẠI TỪ/ THÀNH NGỮ SỐ LƯỢNG	VÍ DỤ
Tùy vào dạng số ít/ số nhiều của danh từ để chia động từ số ít/ nhiều tương ứng	There is/ are + ***N*** (có.../ xuất hiện /tồn tại...)	45. There <u>is</u> ***a bench (it)*** near the gate. Có **một chiếc ghế băng** gần cái cổng. 46. There <u>are</u> ***3 benches (they)*** next to the tree. Có 3 chiếc ghế băng cạnh cái cây.
	... percent of the + ***N***... (..phần trăm...)	47. Nearly 30**% of the *water (it)*** there <u>is</u> polluted. Gần như 30% nước ở đó bị ô nhiễm. 48. Nearly 30**% of the *lakes (them)*** here <u>are</u> polluted. Gần như 30% các ao hồ ở đây bị ô nhiễm.
	What percentage of + ***N***... (bao nhiêu phần trăm...)	49. What percentage of ***men*** **(they)** <u>are</u> left-handed? Bao nhiêu phần trăm đàn ông thuận tay trái? 50. What percentage of ***the earth (it)*** <u>is</u> green? Bao nhiêu phần trăm của trái đất là màu xanh?
	Two thirds of the + ***N***... (hai phần ba của...) Three fourths of the + ***N***...(ba phần tư của ...)	51. **2/3 of the *bread (it)*** <u>was</u> sold this morning. 2/3 số bánh mỳ đã được bán sáng nay. 52. **3/4 of the *car* (it)** <u>was</u> damaged in the accident. 3/4 chiếc xe đó đã bị hư hại trong vụ tai nạn. 53. **3/4 of the *cars* (they)** <u>were</u> sold this month. 3/4 số xe đã được bán tháng này.
	Some/ Any + ***N***... Some of the + ***N***... (một số/ đôi ba/ dăm ba/ một vài)	54. **Some *seafood (it)*** <u>is</u> useful to your health. Một số hải sản là có ích cho sức khỏe của bạn. 55. **Some *food types* (they)** <u>are</u> harmful to your heart. Một số loại thực phẩm thì có hại cho tim. 56. **Some of the *house* (it)** <u>was</u> redecorated before they moved in. Vài chỗ của ngôi nhà đã được trang hoàng lại trước khi họ chuyển đến. 57. **Some of the *houses* (they)** <u>are</u> repainted for sale. Vài ngôi nhà trong số những ngôi nhà là được sơn sửa lại để bán. 58. **Some of the *furniture (it)*** <u>is</u> still in good condition. Một vài trong số đồ nội thất là vẫn còn ở tình trạng tốt.

LIVEWORKSHEETS

	Most of the + ***N***... (Phần lớn của một cái gì/ phần lớn những...)	59. **Most of the *city (it)*** <u>is</u> colorful at night. Phần lớn thành phố sặc sỡ về đêm. 60. **Most of the *cities (they)*** <u>are</u> crowded. Phần lớn các thành phố đều đông dân.
	A lot of + ***N***... = Lots of + ***N***... = Plenty of + ***N***... (Phần nhiều của cái gì/ Nhiều ...)	61. **A lot of *the population (it)*** in Europe <u>is</u> divorced after 7 years of marriage. Phần nhiều trong dân số ở châu Âu ly dị sau 7 năm hôn nhân. 62. **A lot of *married couples* (they)** in Europe <u>are</u> divorced after 7 years living together. Nhiều đôi vợ chồng ở châu Âu ly dị sau 7 năm chung sống.
	All of the + ***N***... (Toàn bộ/ Tất cả trong số ...)	63. **All of the *rings* (they)** in that jewelry store <u>are</u> made of <u>gold.</u> Tất cả những chiếc nhẫn ở cửa hàng nữ trang đó được làm bằng vàng. 64. **All of the *jewelry (it)*** here <u>is</u> made of <u>silver.</u> Toàn bộ nữ trang ở đây được làm bằng bạc.
	Half of the + ***N***... (Nửa của/ Nửa trong số ...)	65. **Half of the *mango* (it)** <u>is</u> rotten. Nửa quả xoài bị thối rồi. 66. **Half of the *mangoes* (they)** <u>are</u> ripe. Nửa trong số những quả xoài chín tới rồi. 67. **Half of the *fruit (it)*** <u>is</u> green. Nửa số trái cây còn xanh/ sống.
	N or ***N***... (A hoặc B) Either N or ***N*** (hoặc A hoặc B) Neither N nor ***N*** (không A cũng chẳng B) Khi hai chủ từ được nối với nhau như thế này, ta chia động từ theo chủ từ mà gần nó nhất.	68. **Either** Joe **or *her friends* (they)** <u>have</u> to leave this area. Hoặc Joe hoặc bạn của cô ấy phải rời khỏi khu vực này. 69. **Neither** the passengers **nor *the driver (he)*** <u>seems</u> to be on the bus. Không hành khách nào cũng như bác tài dường như là có trên xe buýt.
	N with N (với) ***N*** together with N (cùng với) ***N*** as well as N (cũng như) Khi hai chủ từ được nối với nhau như thế này, ta chia động từ theo chủ từ đầu tiên.	70. ***The girl (she)* with** her friends <u>is</u> so lovely. Cô gái cùng với các bạn của cô ấy thật là đáng yêu. 71. ***The Ministers* (they) as well as** the president <u>were</u> at the meeting. Các vị bộ trưởng cũng như chủ tịch nước đã có mặt ở buổi họp. 72. ***The players* (they) together with** their coach <u>want</u> to win the game. Những cầu thủ cùng với huấn luyện viên muốn chiến thắng cuộc chơi.
	***Collective nouns*:** (danh từ tập hợp) family, department, group, team, staff (đội ngũ), committee (hội/ ban), majority (phần đông/ đại đa số), minority (phần ít/ thiểu số), ... Danh từ tập hợp là số ít khi ta muốn dùng nó như là một đơn vị/ tổ chức/ tập thể. Danh từ tập hợp là số nhiều khi ta muốn chỉ đến các cá nhân trong nó.	73. Our ***family*** **(they** - members of the family) <u>feel</u> comfortable to spend a long holiday. Các thành viên gia đình chúng tôi cảm thấy thoải mái khi trải qua một kỳ nghỉ dài. 74. Our ***family (it*** - a unit/ a group, not the members) <u>is</u> not a big one because it has only 4 people. Gia đình chúng tôi không phải là một gia đình lớn vì nó chỉ có 4 người.

LIVEWORKSHEETS

TASK 1. First, decide the similar Pronoun for the Subject. Then put the verbs into the correct forms so that they agree with their subjects.

Trước tiên, hãy xác định đại từ tương ứng cho Chủ ngữ của câu. Sau đó hãy chia động từ ở dạng đúng sao cho chúng hòa hợp với Chủ ngữ.

1. Neither of my two suitcases (⇨ it) seems suitable for this trip. SEEM
2. Neither the teacher nor the students (_____) _____ to understand this project. SEEM
3. _____ either your father or your brothers (_____) rented the house? HAVE
4. John or his brother (_____) _____ going to be responsible for this. BE
5. Nearly 40 percent of the people in our town never (_____) _____ in local elections. VOTE
6. Why _____ there a shortage of school teachers (_____) at the present time? BE
7. The number of students (_____) _____ very low. BE
8. Every one of the boys and girls in the school (_____) _____ what to do if the fire alarm rings. KNOW
9. Some of the most important books for my report (_____) _____ not available in the school library. BE
10. Either my mother or my father (_____) _____ coming to the wedding party. BE
11. Neither the boss nor his employees (_____) _____ anything about this. KNOW
12. The CEO, together with his wife (_____) _____ the press right now. GREET
13. Neither the students nor the instructor (_____) _____ the idea of the test. TEST
14. Every one of those books (_____) _____ true. BE
15. The players, as well as the captain, (_____) _____ going on a trip to France. BE

2. First, underline the head noun in the subject. Then choose the correct verb form for the subject in each sentence. Finally, drag the Vietnamese meaning sentence and drop it on the relevant line.

Trước tiên, hãy gạch chân chủ từ trong thành phần chủ ngữ. Tiếp theo, hãy chọn dạng động từ cho chủ ngữ trong mỗi câu. Cuối cùng, hãy sắp xếp lại câu dịch tiếng Việt theo đúng thứ tự.

1. Some of the fruit in this bowl (*is* , *are*) rotten.

- Một ít trái cây trong cái tô này bị thối.

2. Some of the apples in that bowl (*is* , *are*) green.

- Vài quả táo trong cái tô kia còn xanh tươi.

3. Half of the students in the class (*is* , *are*) from Russian-speaking countries.

- _____

4. Half of this money (*is* , *are*) yours.

- _____

LIVEWORKSHEETS

5. A lot of the students in the class (*is* , *are*) from Southeast Asia.

- _____

6. A lot of clothing in those stores (*is* , *are*) on sale this week.

- _____

7. One of my best friends (*is* , *are*) coming to visit me next month.

- _____

8. Each boy in the class (*has* , *have*) a new school uniform.

- _____

9. Each of the boys in the class (*has* , *have*) his own notebooks.

- _____

10. Every one of the students (*is* , *are*) required to take the final test.

- _____

11. Every teacher (*has* , *have*) to mark students' exercises.

- _____

12. None of the animals at the zoo (*is* , *are*) free to move.

- _____

13. The number of employees in my company (*is* , *are*) approximately ten thousand.

- _____

14. One of the chief materials in bones and teeth (*is* , *are*) calcium.

- _____

15. (*Does* , *Do*) all of the children have their toys?

- _____

16. (*Does* , *Do*) all of this homework have to be finished by tomorrow?

- _____

17. Why (*was* , *were*) some of the students absent from class yesterday?

- _____

18. Why (*is* , *are*) one of the students absent form class today?

- _____

19. What percentage of the people in the world (*is* , *are*) illiterate?

- _____

20. What percentage of the earth's surface (*is* , *are*) covered by water?

- _____

LIVEWORKSHEETS

Mỗi học sinh phải làm bài kiểm tra cuối khóa.

Tỷ lệ người dân trên thế giới mù chữ là bao nhiêu?

Một nửa số học sinh trong lớp đến từ các nước nói tiếng Nga.

Mỗi bạn nam trong lớp có một bộ đồng phục học sinh mới.

Một trong những nguyên liệu chính trong xương và răng là canxi.

Có phải tất cả bài tập về nhà này phải hoàn thành vào ngày mai không?

Tại sao một trong những học sinh vắng mặt trong lớp hôm nay?

Bao nhiêu phần trăm bề mặt trái đất được bao phủ bởi nước?

Rất nhiều học sinh trong lớp đến từ Đông Nam Á.

Rất nhiều quần áo trong các cửa hàng đó được bán trong tuần này.

Một nửa số tiền này là của bạn.

Một trong những người bạn thân nhất của tôi sẽ đến thăm tôi vào tháng tới.

Mỗi bạn nam trong lớp đều có vở của riêng mình.

Mọi giáo viên phải chấm bài tập của học sinh.

Không có loài động vật nào ở sở thú được tự do di chuyển.

Số lượng nhân viên trong công ty của tôi là xấp xỉ một vạn.

Tất cả bọn trẻ có đồ chơi của chúng không?

Tại sao một số học sinh vắng mặt trong lớp ngày hôm qua?

LIVEWORKSHEETS